

## KẾ HOẠCH

### Triển khai thực hiện Đề án "Đẩy mạnh hoạt động Khoa học và Công nghệ ngành chăn nuôi đến năm 2030"

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Thực hiện Quyết định số 1742/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án ưu tiên "Đẩy mạnh hoạt động Khoa học và Công nghệ ngành chăn nuôi đến năm 2030" (sau đây viết tắt là Đề án) thực hiện Chiến lược Phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện với các nội dung như sau:

#### I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Triển khai có hiệu quả Đề án "Đẩy mạnh hoạt động Khoa học và Công nghệ ngành chăn nuôi đến năm 2030", đạt mục tiêu tăng cường chất lượng và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ ngành chăn nuôi đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Xác định rõ các nhiệm vụ, nội dung công việc, thời hạn, sản phẩm dự kiến đạt được, gắn với chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc tổ chức triển khai thực hiện.

3. Đảm bảo chủ động trong triển khai thực hiện; sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trực thuộc Bộ và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan theo lộ trình để đạt được mục tiêu đề ra.

4. Kịp thời lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án vào các chương trình, kế hoạch, đề án, hoạt động có liên quan tại các đơn vị thuộc Bộ, địa phương nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện Đề án.

#### II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Nhiệm vụ thực hiện Đề án "Đẩy mạnh hoạt động Khoa học và Công nghệ ngành chăn nuôi đến năm 2030" chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

#### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Cục Chăn nuôi là đơn vị đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan trong Bộ, các Bộ ngành có liên quan và địa phương. Tổ chức theo dõi, đôn đốc, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Kế hoạch; báo cáo và tham mưu

Lãnh đạo Bộ xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ và căn cứ vào Kế hoạch hành động này, xây dựng kế hoạch cụ thể; chủ động rà soát nhiệm vụ và kinh phí triển khai trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này.

3. Giao Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính căn cứ vào đề xuất của các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, ưu tiên bố trí nguồn kinh phí theo quy định để triển khai thực hiện hiệu quả Đề án.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, tham mưu trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao; chủ động lồng ghép việc thực hiện với các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có liên quan tại địa phương; phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các tổ chức, cá nhân liên quan để triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch này đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ.

5. Các đơn vị được giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ, định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Chăn nuôi) về tiến độ thực hiện nhiệm vụ được giao, kết quả triển khai, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân trong quá trình tổ chức thực hiện để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Phụ lục****NỘI DUNG, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ  
ĐỀ ÁN ĐẨY MẠNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGÀNH CHĂN NUÔI ĐẾN NĂM 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| <b>TT</b> | <b>Tên chương trình/dự án</b>   | <b>Mục tiêu</b>   | <b>Cơ quan chủ trì</b> | <b>Cơ quan phối hợp</b>  | <b>Sản phẩm</b>  | <b>Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng)</b> | <b>Thời gian</b> |
|-----------|---|---|------------------------|--|--|--------------------------------------|------------------|
| 1         | Tổ chức phổ biến nội dung, kế hoạch triển khai, sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả triển khai đề án | Phổ biến, hướng dẫn triển khai các nội dung, kế hoạch, kết quả triển khai, sơ kết, tổng kết kết quả triển khai các dự án thuộc đề án  | Cục Chăn nuôi          | Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT; các Bộ, ngành, cơ quan quản lý địa phương | Báo cáo tình hình triển khai, kết quả triển khai các dự án thuộc Đề án               | 5,0                                  | 2025-2030        |
| 2         | Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho một số cơ sở nghiên cứu lĩnh vực chăn nuôi       | Nâng cấp cơ sở vật chất, tăng cường năng lực nghiên cứu cho một số cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm công nghệ cao lĩnh vực chăn nuôi theo hướng chuyên sâu, hiện đại, đồng bộ ngang tầm trình độ trong khu vực và quốc tế | Viện Chăn nuôi         | - Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br>- Bộ Tài chính<br>- Bộ KHĐT           |  | 1.301,0                              | 2025-2030        |
| 2.1       | <i>Điều tra thực trạng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị của một số</i>                                 | <i>Đánh giá được thực trạng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị của một</i>   | <i>Viện Chăn nuôi</i>  | <i>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;</i>                                  | <i>- Báo cáo về thực trạng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị của một số cơ sở nghiên</i> | <i>1,0</i>                           | <i>2025-2026</i> |

| TT  | Tên chương trình/dự án  | Mục tiêu   | Cơ quan chủ trì       | Cơ quan phối hợp   | Sản phẩm  | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|-----|---|--|-----------------------|--|---|-------------------------------|-----------|
|     | <i>Cơ sở nghiên cứu lĩnh vực chăn nuôi</i>  | <i>Số cơ sở nghiên cứu lĩnh vực chăn nuôi</i>  |                       | - Các cơ sở nghiên cứu giống vật nuôi, thức ăn, chế biến sản phẩm chăn nuôi. | <i> cứu lĩnh vực chăn nuôi làm cơ sở đề xuất chủ trương đầu tư.</i>   |                               |           |
| 2.2 | <i>Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị tại Trung tâm gia súc lớn – Phân viện Chăn nuôi Nam Bộ</i> | <i>Nâng cấp cơ sở vật chất cho nghiên cứu khoa học, đào tạo (kỹ thuật viên gieo tinh nhân tạo, kỹ thuật viên chăn nuôi trâu, bò, dê và phát triển đồng cỏ), trại chăn nuôi bò giống và trại chăn nuôi dê giống</i> | <i>Viện Chăn nuôi</i> | - Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br>- Bộ Tài chính<br>- Bộ KHĐT     | - 01 Trại bò giống năng suất, chất lượng cao (03 dãy chuồng khoảng 4.500 m <sup>2</sup> ).<br>- 01 Trại dê giống (Dê thịt và dê sữa) năng suất, chất lượng cao (03 dãy chuồng khoảng 3000 m <sup>2</sup> ).<br>- Cải tạo và nâng cấp nhà điều hành, đào tạo KTV gieo tinh nhân tạo và KTV chăn nuôi trâu, bò, dê hiện đại.<br>- Máy móc, thiết bị phục vụ Chăn nuôi, sản xuất cỏ và đào tạo kỹ thuật viên.<br>- Hệ thống hàng rào xung quanh khu vực đất của Trung tâm quản lý. | 80,0                          | 2026-2030 |
| 2.3 | <i>Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị tại Trung tâm Vigova – Phân viện Chăn nuôi Nam Bộ</i>      | <i>Nâng cấp cơ sở vật chất, nhà xưởng chuồng trại, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu chuyển giao con giống,</i>  | <i>Viện Chăn nuôi</i> | - Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br>- Bộ Tài chính                  | - Cải tạo và nâng cấp trụ sở Trung tâm.<br>- Cải tạo, nâng cấp 4 chuồng nuôi vịt.<br>- Cải tạo, nâng cấp 2  | 90,0                          | 2026-2030 |

| TT  | Tên chương trình/dự án   | Mục tiêu   | Cơ quan chủ trì       | Cơ quan phối hợp  | Sản phẩm   | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|-----|--|--|-----------------------|---|--|-------------------------------|-----------|
|     |  | <i>tiến bộ kỹ thuật và hỗ trợ đào tạo kỹ thuật viên chăn nuôi thú y lĩnh vực gia cầm tại các tỉnh phía Nam</i>   |                       | - Bộ KHĐT   | <i>chuồng nuôi gà.<br/>- Đầu tư 04 máy áp công nghệ cao cho trạm áp.</i>   |                               |           |
| 2.4 | <i>Cải tạo và nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Phân viện Chăn nuôi Nam Bộ</i> | <i>Cải tạo và nâng cấp được cơ sở vật chất và trang thiết bị Phân viện Chăn nuôi Nam Bộ</i>  | <i>Viện Chăn nuôi</i> | <i>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br/>- Bộ Tài chính<br/>- Bộ KHĐT</i> | <i>- Nâng cấp nhà điều hành, trang thiết bị và khuôn viên Phân viện chăn nuôi Nam bộ.</i>  | 30,0                          | 2026-2030 |
| 2.5 | <i>Nâng cấp mở rộng Trung tâm bảo tồn nguồn gen vật nuôi Quốc gia</i>                  | <i>Cải tạo và mở rộng được Trung tâm bảo tồn nguồn gen vật nuôi Quốc gia nhằm bảo tồn nguồn gen vật nuôi, nuôi giữ giống gốc, đảm bảo sự đa dạng sinh học, làm nguyên liệu cho ngành chăn nuôi, góp phần an sinh xã hội và tạo sản phẩm giống vật nuôi chất lượng cao có khả năng cạnh tranh trên thị trường</i> | <i>Viện chăn nuôi</i> | <i>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br/>- Bộ Tài chính<br/>- Bộ KHĐT</i> | <i>- 01 trại nuôi giữ và bảo tồn nguồn gen vật nuôi (06 chuồng nuôi gà, 04 chuồng nuôi thủy cầm, 03 chuồng nuôi lợn, 03 chuồng nuôi đại gia súc, chuồng nuôi tân đáo gia cầm, lợn, gia súc).<br/>- Các công trình khác bao gồm: Nhà điều hành, nhà hội họp, nhà áp trứng, xưởng nghiền, trộn và kho thức ăn, kho chứa dăm bào, vôi bột, nhà để máy phát điện, nhà ở cách ly cho CBCNV, nhà mổ khám thú y, nhà để dụng cụ, nhà đốt xác động vật, nhà chứa phân.</i> | 150,0                         | 2026-2030 |

| TT  | Tên chương trình/dự án  | Mục tiêu   | Cơ quan chủ trì       | Cơ quan phối hợp  | Sản phẩm  | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|-----|---|--|-----------------------|---|---|-------------------------------|-----------|
| 2.6 | <i>Đầu tư nâng cấp và mở rộng Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi Miền núi</i>                     | <i>Nâng cấp được cơ sở vật chất, trang thiết bị Trung tâm nghiên cứu và phát triển chăn nuôi miền núi theo hướng hiện đại phục vụ công tác nghiên cứu và chuyển giao KH-CN khu vực trung du, miền núi phía Bắc</i> | <i>Viện Chăn nuôi</i> | <i>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br/>- Bộ Tài chính<br/>- Bộ KHĐT</i> | <i>- Cải tạo và nâng cấp nhà điều hành, đường nội khu, hệ thống hàng rào của Trung tâm.<br/>- Cải tạo, nâng cấp 01 trại giống trâu và xây mới 01 chuồng trâu giống qui mô 100 con cái sinh sản.<br/>- Cải tạo và nâng cấp 01 trại giống ngựa.<br/>- Xây mới 01 trại lợn giống hạt nhân quy mô 250 lợn nái sinh sản.</i> | 150,0                         | 2026-2030 |
| 2.7 | <i>Hoàn thiện nâng cấp cơ sở nuôi giữ giống Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên</i>                          | <i>Hoàn thiện cơ sở nuôi giữ giống và công trình phụ trợ phục vụ phát triển chăn nuôi thủy cầm</i>   | <i>Viện Chăn nuôi</i> | <i>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br/>- Bộ Tài chính<br/>- Bộ KHĐT</i> | <i>- Cải tạo 05 chuồng nuôi quần thể, sang chuồng nuôi khép kín diện tích 4.800 m<sup>2</sup>.<br/>- Xây mới 03 chuồng nuôi khép kín 4.800 m<sup>2</sup> (3 chuồng x 1.600m<sup>2</sup>).<br/>- Hệ thống xử lý nước thải.</i>   | 100,0                         | 2026-2030 |
| 2.8 | <i>Mở rộng và nâng cấp Trạm Nghiên cứu và Phát triển giống lợn hạt nhân Tam Điệp thuộc Trung tâm Nghiên</i> | <i>Mở rộng và nâng cấp được hệ thống chuồng trại, cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho Trạm Nghiên cứu và Phát triển giống lợn hạt nhân Tam Điệp</i>   | <i>Viện Chăn nuôi</i> | <i>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br/>- Bộ Tài chính<br/>- Bộ KHĐT</i> | <i>- Mở rộng qui mô chuồng trại có công nghệ chăn nuôi hiện đại và các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ để nuôi giữ được 1.200</i>  | 80,0                          | 2026-2030 |

| TT   | Tên chương trình/dự án   | Mục tiêu  | Cơ quan chủ trì       | Cơ quan phối hợp  | Sản phẩm   | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|------|--|---|-----------------------|---|--|-------------------------------|-----------|
|      | <i>cừ lợn Thụy Phương</i>  | <i>(nâng quy mô lên 1.200 lợn nái sinh sản)</i>   |                       |   | <i>lợn nái cụ ky, ông bà.<br/>- Mua sắm và lắp đặt một số thiết bị chăn nuôi công nghệ cao, đảm bảo chăn nuôi an toàn sinh học.<br/>- Hàng năm cung cấp cho sản xuất 7.500 – 10.000 lợn giống hậu bị ông bà, bố mẹ và lợn đực giống các loại cho sản xuất.</i> |                               |           |
| 2.9  | <i>Nâng cấp và cải tạo phòng Thí nghiệm trọng điểm công nghệ tế bào động vật</i>   | <i>Nâng cấp và cải tạo được phòng Thí nghiệm trọng điểm công nghệ tế bào động vật</i>   | <i>Viện Chăn nuôi</i> | <i>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br/>- Bộ Tài chính<br/>- Bộ KHĐT</i> | <i>- Cải tạo nhà điều hành phòng Thí nghiệm trọng điểm công nghệ tế bào động vật<br/>- Bổ sung mới một số trang thiết bị hiện đại phục vụ nghiên cứu lĩnh vực công nghệ sinh học.</i>  | 40,0                          | 2026-2030 |
| 2.10 | <i>Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và sản xuất giống của Trung tâm Giống Gia súc lớn Trung ương</i> | <i>Mở rộng và nâng cấp được hệ thống chuồng trại, cơ sở vật chất và trang thiết bị nghiên cứu và sản xuất giống bò của Trung tâm Giống Gia súc lớn Trung ương</i> | <i>Viện Chăn nuôi</i> | <i>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br/>- Bộ Tài chính<br/>- Bộ KHĐT</i> | <i>- Xây dựng trụ sở làm việc của Trung tâm tại Thụy Phương và công trình phụ trợ.<br/>- Hoàn thiện hạng mục khu chăn nuôi bò đực giống và sản xuất tinh đông lạnh tại Trạm Moncada và hệ thống thiết</i>  | 100,0                         | 2026-2030 |

| TT   | Tên chương trình/dự án   | Mục tiêu  | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp   | Sản phẩm   | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|------|--|---|-----------------|--|--|-------------------------------|-----------|
|      |  |   |                 |  | <p>bị sản xuất tinh đông lạnh thế hệ mới.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây mới chuồng nuôi bò cái giống (2 dãy) quy mô 500 con và công trình phụ trợ, thiết bị phục vụ công tác chăn nuôi và chăm sóc, nhân giống.</li> <li>- Hoàn thiện hệ thống đường giao thông nội khu Trạm Nghiên cứu và sản xuất tinh đông lạnh Moncada.</li> <li>- Xây mới Phòng thí nghiệm sản xuất phôi bò chất lượng cao.</li> </ul> |                               |           |
| 2.11 | Mở rộng và nâng cấp trang thiết bị trại giống bò thịt năng suất, chất lượng cao tại Trung tâm Nghiên cứu Bò và Đồng cỏ Ba vì | Mở rộng và nâng cấp được trang thiết bị trại giống bò thịt năng suất, chất lượng cao tại Trung tâm Nghiên cứu Bò và Đồng cỏ Ba vì | Viện Chăn nuôi  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT</li> <li>- Bộ Tài chính</li> <li>- Bộ KHĐT</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung trang thiết bị phục vụ nghiên cứu:</li> <li>+ Dinh dưỡng thức ăn;</li> <li>+ Phát thải khí nhà kính;</li> <li>+ Sản xuất phân hữu cơ.</li> </ul>  | 40,0                          | 2026-2030 |
| 2.12 | Cải tạo và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị Trung tâm Nghiên cứu ong  | Cải tạo và nâng cấp được cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu và chuyển  | Viện Chăn nuôi  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT</li> <li>- Bộ Tài chính</li> </ul>                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cải tạo và nâng cấp trụ sở làm việc của Trung tâm.</li> <li>- Nâng cấp và cải tạo Trạm thực nghiệm Liên Ninh.</li> </ul>  | 70,0                          | 2026-2030 |



| TT   | Tên chương trình/dự án  | Mục tiêu  | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp   | Sản phẩm   | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|------|---|---|-----------------|--|--|-------------------------------|-----------|
|      | và chuyển giao công nghệ chăn nuôi  | giao KHCN chăn nuôi của Trung tâm Nghiên cứu ong và chuyển giao công nghệ chăn nuôi   |                 | - Bộ KHĐT  | - Đầu tư mới 01 trại nghiên cứu thực nghiệm chăn nuôi ong mật quy mô 2000 đàn ong.   |                               |           |
| 2.13 | Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị Trung tâm Nghiên cứu Gia cầm Thụy Phương.                             | Xây mới chuồng trại và hệ thống thiết bị chuồng nuôi hiện đại, đồng bộ cho Trạm Nghiên cứu chăn nuôi gà Phở Yên để phục vụ nghiên cứu khảo kiểm nghiệm giống gia cầm.         | Viện Chăn nuôi  | - Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br>- Bộ Tài chính<br>- Bộ KHĐT | - Xây mới 04 chuồng trại và hệ thống thiết bị chuồng nuôi hiện đại, đồng bộ nuôi thí nghiệm khảo nghiệm giống gia cầm tại Trạm Nghiên cứu chăn nuôi gà Phở Yên thuộc địa bàn xã Đắc Sơn, thị xã Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên. | 100,0                         | 2026-2030 |
| 2.14 | Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi Miền Trung (tại Phú Yên) | Nâng cấp cơ sở vật chất, nhà điều hành tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi Miền Trung (tại Phú Yên)  | Viện Chăn nuôi  | - Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br>- Bộ Tài chính<br>- Bộ KHĐT | - 01 Trại lợn giống hạt nhân giống gốc (GGP) quy mô 350 nái sinh sản (8ha)<br>- 01 văn phòng Trung tâm (01 nhà điều hành và các công trình phụ trợ) (1,5ha)  | 200,0                         | 2026-2030 |
| 2.15 | Đầu tư nâng cấp và mở rộng Trạm Nhân giống Dê, Cừu Ninh Thuận thuộc Trung tâm Nghiên cứu Dê và Thỏ Sơn Tây    | Nâng cấp được cơ sở vật chất, trang thiết bị Trạm Nhân giống Dê, Cừu Ninh Thuận theo hướng hiện đại phục vụ công tác nghiên cứu và chuyển giao KHCN khu vực Nam Trung bộ, Tây | Viện Chăn nuôi  | - Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br>- Bộ Tài chính<br>- Bộ KHĐT | - Hoàn thiện hệ thống hàng rào toàn khu và khu đồng cỏ.<br>- Xây dựng mới và cải tạo các chuồng nuôi.<br>- Xây dựng hệ thống cấp điện, cấp nước khu chăn nuôi.   | 70,0                          | 2026-2030 |

| TT  | Tên chương trình/dự án  | Mục tiêu   | Cơ quan chủ trì              | Cơ quan phối hợp   | Sản phẩm   | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|-----|---|--|------------------------------|--|--|-------------------------------|-----------|
|     |   | <i>Nguyên và Nam bộ</i>  |                              |  | - Xây dựng mới nhà giới thiệu SP, nhà tập huấn tại khu điều hành sản xuất.   |                               |           |
| 3   | Nghiên cứu chọn tạo giống vật nuôi chủ lực có năng suất, chất lượng cao đáp ứng cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu | Chọn tạo giống vật nuôi chủ lực công nghệ cao đáp ứng được 95% nhu cầu giống lợn, 85 - 90% nhu cầu giống gia cầm, 100% nhu cầu giống thủy cầm, 70% giống bò thịt |                              |  |  | 185,0                         | 2025-2030 |
| 3.1 | <i>Điều tra thực trạng công tác chọn tạo giống vật nuôi chủ lực có năng suất, chất lượng cao</i>                      | <i>Đánh giá được thực trạng công tác chọn tạo giống vật nuôi chủ lực có năng suất, chất lượng cao</i>  | <i>Các đơn vị nghiên cứu</i> | - Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa phương;<br>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu | - Báo cáo thực trạng công tác chọn tạo các giống vật nuôi chủ lực: lợn ngoại, gà lông màu, thủy cầm, gia cầm bản địa, bò thịt có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; | 1,0                           | 2025-2026 |
| 3.2 | <i>Nghiên cứu chọn tạo giống lợn ngoại có năng suất, chất lượng cao</i>   | <i>Chọn tạo được một số dòng/giống lợn ngoại có năng suất, chất lượng cao bằng công nghệ hệ gen đáp ứng 95% nhu cầu giống lợn</i>                                | <i>Các đơn vị nghiên cứu</i> | - Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa   | - Một số dòng/giống lợn Landrace và Yorkshire; có số con cai sữa/nái/năm $\geq$ 29 con.<br>- Một số dòng lợn đực có năng suất chất lượng cao:  | 30,0                          | 2026-2030 |

| TT  | Tên chương trình/dự án   | Mục tiêu   | Cơ quan chủ trì       | Cơ quan phối hợp   | Sản phẩm  | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|-----|--|--|-----------------------|--|---|-------------------------------|-----------|
|     |  |  |                       | <p>phương;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu</li> </ul>  | <p>giai đoạn 30 – 100 kg có khả năng tăng khối lượng <math>\geq 980</math> g/con/ngày; tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng <math>\leq 2,4</math> kg; tỷ lệ nạc <math>\geq 62\%</math> và tỷ lệ mỡ giết <math>\geq 3,5\%</math>.</p>   |                               |           |
| 3.3 | Nghiên cứu chọn tạo dòng/giống gà lông màu có năng suất, chất lượng cao phù hợp với nhiều vùng sinh thái | Chọn tạo được một số dòng/giống gà lông màu có năng suất, chất lượng cao đáp ứng 85 - 90% nhu cầu giống gà lông màu trong nước   | Các đơn vị nghiên cứu | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT</li> <li>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa phương;</li> <li>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu</li> </ul> | <p>Một số dòng/giống gà lông màu phù hợp với nhiều vùng sinh thái</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dòng trống: Năng suất trứng 68 tuần tuổi <math>\geq 160</math> quả/mái, tiêu tốn thức ăn cho 10 quả trứng <math>\leq 3,0</math> kg.</li> <li>+ Dòng mái: Năng suất trứng 68 tuần tuổi <math>\geq 175</math> quả/mái, tiêu tốn thức ăn cho 10 quả trứng <math>\leq 2,50</math> kg.</li> </ul> | 30,0                          | 2026-2030 |
| 3.4 | Nghiên cứu chọn tạo dòng/giống thủy cầm có năng suất, chất lượng cao phù hợp với nhiều vùng sinh thái    | Chọn tạo được một số dòng/giống thủy cầm (vịt, ngan) có năng suất, chất lượng cao đáp ứng 100% nhu cầu giống thủy cầm trong nước | Các đơn vị nghiên cứu | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT</li> <li>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa phương;</li> <li>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số dòng vịt siêu trứng</li> <li>+ Dòng trống: năng suất trứng <math>\geq 280</math> quả/mái/năm, tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng <math>\leq 2,1</math> kg;</li> <li>+ Dòng mái: năng suất trứng <math>\geq 270</math> quả/mái/năm, tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng <math>\leq 2,2</math> kg;</li> </ul>  | 30,0                          | 2026-2030 |

| TT  | Tên chương trình/dự án                                      | Mục tiêu   | Cơ quan chủ trì       | Cơ quan phối hợp   | Sản phẩm  | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|-----|---|--|-----------------------|--|---|-------------------------------|-----------|
|     |   |  |                       |  | <p>- Một số dòng vịt siêu thịt:</p> <p>+ Vịt dòng trống: khối lượng cơ thể 6 tuần tuổi 2600 - 2800g, năng suất trứng 165-225 quả/mái/42 tuần đẻ</p> <p>+ Vịt dòng mái: khối lượng cơ thể 6 tuần tuổi 2300 - 2700g, năng suất trứng 195-235 quả/mái/42 tuần đẻ.</p> <p>- Một số dòng/giống ngan</p> <p>+ Dòng trống: khối lượng 8 tuần tuổi ngan trống <math>\geq 3400g</math>, ngan mái <math>\geq 2300g</math>, năng suất trứng 38 tuần tuổi <math>\geq 37</math> quả</p> <p>+ Dòng mái: khối lượng 8 tuần tuổi ngan trống đạt <math>\geq 2800g</math>, ngan mái đạt <math>\geq 1800g</math>, năng suất trứng 38 tuần tuổi đạt <math>\geq 50</math> quả.</p> |                               |           |
| 3.5 | Nghiên cứu chọn lọc, nhân thuần một số giống bò ngoại và tổ | Chọn lọc được một số giống bò thịt năng suất cao từ đàn bò nhập khẩu và xác định | Các đơn vị nghiên cứu | - Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br>- Các viện, trường, cơ quan | - Báo cáo đánh giá hiện trạng và sử dụng một số giống bò thịt ngoại nhập về Việt Nam<br>- 03 giống bò thịt có năng  | 54,0                          | 2026-2030 |

| TT  | Tên chương trình/dự án | Mục tiêu  | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp  | Sản phẩm  | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|-----|------------------------|---|-----------------|---|---|-------------------------------|-----------|
|     | hợp lai hướng thịt     | được một số tổ hợp bò lai hướng thịt chất lượng cao |                 | quản lý địa phương;<br>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu | suất cao (Brahman, Droughtmaster và Angus):<br>khối lượng tại thời điểm phối giống $\geq 350$ kg/con;<br>- Bò cái thuần: khối lượng sơ sinh $\geq 25$ kg, 18 tháng $\geq 400$ kg/con;<br>- Bò lai năng suất và chất lượng:<br>+ Bò lai (đực Waguy x cái Angus): Khối lượng sơ sinh $\geq 24$ kg, 18 tháng $\geq 380$ kg/con đực, $\geq 340$ kg/con cái; tỷ lệ thịt xẻ $\geq 50\%$ .<br>+ Bò lai (đực Waguy x cái Brahman): Khối lượng sơ sinh $\geq 26$ kg, 18 tháng $\geq 450$ kg/con đực, $\geq 400$ kg/con cái; tỷ lệ thịt xẻ $\geq 54\%$ .<br>+ Bò lai (đực Angus x cái Droughtmaster): Khối lượng sơ sinh $\geq 25$ kg, 18 tháng $\geq 400$ kg/con đực, $\geq 360$ kg/con cái; tỷ lệ thịt xẻ $\geq 53\%$ . |                               |           |
| 3.6 | Nghiên cứu chọn        | Chọn tạo được một số                                | Các             | - Các đơn vị thuộc  | - Một số dòng/giống gà  | 20,0                          | 2026-     |

| TT  | Tên chương trình/dự án   | Mục tiêu  | Cơ quan chủ trì              | Cơ quan phối hợp  | Sản phẩm   | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|-----|--|---|------------------------------|---|--|-------------------------------|-----------|
|     | <i>tạo một số dòng/giống gia cầm bản địa có chất lượng và giá trị kinh tế cao</i>  | <i>dòng/giống gia cầm bản địa có chất lượng và giá trị kinh tế cao, thích ứng với biến đổi khí hậu</i>  | <i>đơn vị nghiên cứu</i>     | <i>Bộ Nông nghiệp và PTNT<br/>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa phương;<br/>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu</i>                    | <i>bản địa có chất lượng và giá trị kinh tế cao (Ri, Mía, Lạc Thủy, H'Mông, Đông Tảo, Móng, v.v.): Năng suất trứng 68 tuần tuổi 120-150 quả/mái, tiêu tốn thức ăn/10 trứng 3-3,5 kg.</i> |                               | 2030      |
| 3.7 | <i>Nghiên cứu phục tráng và phát triển một số giống gia súc, gia cầm bản địa có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao, thích ứng với biến đổi khí hậu</i> | <i>Phục tráng và phát triển được một số giống gia súc, gia cầm bản địa có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao, thích ứng với biến đổi khí hậu</i>                | <i>Các đơn vị nghiên cứu</i> | <i>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br/>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa phương;<br/>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu</i> | <i>- Phục tráng, bảo tồn và phát triển nguồn gen một số giống gia súc, gia cầm bản địa có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.</i>              | 20,0                          | 2026-2030 |
| 4   | Nghiên cứu công nghệ sản xuất nguyên liệu TĂCN, thức ăn bổ sung, phụ gia, phụ phẩm công - nông nghiệp và thủy sản, chế phẩm sinh học, thảo                       | Dinh dưỡng thức ăn chăn nuôi, chuyển giao công nghệ sản xuất các loại nguyên liệu thức ăn giàu đạm, thức ăn bổ sung, phụ gia, đáp ứng khoảng 20 - 35%; Khai thác hiệu quả |                              |   |  | 65,0                          | 2025-2030 |

| TT  | Tên chương trình/dự án  | Mục tiêu  | Cơ quan chủ trì              | Cơ quan phối hợp  | Sản phẩm   | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|-----|---|---|------------------------------|---|--|-------------------------------|-----------|
|     | được, hợp chất thiên nhiên an toàn và thân thiện môi trường   | nguồn phụ phẩm công - nông nghiệp - thủy sản, chế phẩm sinh học, thảo dược, hợp chất thiên nhiên an toàn và thân thiện môi trường.  |                              |   |  |                               |           |
| 4.1 | <i>Điều tra thực trạng công nghệ sản xuất nguyên liệu TÁC N, thức ăn bổ sung, phụ gia, phụ phẩm công - nông nghiệp và thủy sản, chế phẩm sinh học, thảo dược, hợp chất thiên nhiên an toàn và thân thiện môi trường</i> | <i>Đánh giá thực trạng công nghệ sản xuất nguyên liệu TÁC N, thức ăn bổ sung, phụ gia, phụ phẩm công - nông nghiệp và thủy sản, chế phẩm sinh học, thảo dược, hợp chất thiên nhiên an toàn và thân thiện môi trường</i> | <i>Viện Chăn nuôi</i>        | <i>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br/>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa phương;<br/>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở sản xuất thức ăn</i> | <i>- Báo cáo thực trạng công nghệ sản xuất nguyên liệu TÁC N, thức ăn bổ sung, phụ gia, phụ phẩm công - nông nghiệp và thủy sản, chế phẩm sinh học, thảo dược, hợp chất thiên nhiên an toàn và thân thiện môi trường;</i>            | 1,0                           | 2025-2026 |
| 4.2 | <i>Nghiên cứu công nghệ sản xuất các loại nguyên liệu thức ăn giàu đạm, thức ăn bổ sung, phụ gia trong sản xuất thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm</i>  | <i>Xây dựng được quy trình sản xuất các loại nguyên liệu thức ăn giàu đạm, thức ăn bổ sung, phụ gia trong sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>  | <i>Các đơn vị nghiên cứu</i> | <i>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br/>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa phương;<br/>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu</i>                             | <i>- Quy trình sản xuất các loại nguyên liệu thức ăn giàu đạm, thức ăn bổ sung, phụ gia trong sản xuất thức ăn chăn nuôi lợn.<br/>- Quy trình sản xuất các loại nguyên liệu thức ăn giàu đạm, thức ăn bổ sung, phụ gia trong sản</i> | 21,0                          | 2026-2030 |

| TT  | Tên chương trình/dự án   | Mục tiêu  | Cơ quan chủ trì              | Cơ quan phối hợp   | Sản phẩm  | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|-----|--|---|------------------------------|--|---|-------------------------------|-----------|
|     |  |   |                              | <i>cứu, các cơ sở sản xuất thức ăn</i>   | <i>xuất thức ăn chăn nuôi gia cầm.</i>  |                               |           |
| 4.3 | <i>Nghiên cứu công nghệ chế biến phụ phẩm nông nghiệp và thủy sản làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi</i>                  | <i>Xây dựng được quy trình sản xuất chế biến phụ phẩm nông nghiệp và thủy sản làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi</i>         | <i>Các đơn vị nghiên cứu</i> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT</li> <li>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa phương;</li> <li>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở sản xuất thức ăn</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình sản xuất chế biến phụ phẩm nông nghiệp và thủy sản làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi lợn.</li> <li>- Quy trình sản xuất chế biến phụ phẩm nông nghiệp và thủy sản làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia cầm.</li> <li>- Quy trình sản xuất chế biến phụ phẩm nông nghiệp và thủy sản làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc ăn cỏ.</li> </ul> | 22,0                          | 2026-2030 |
| 4.4 | <i>Nghiên cứu công nghệ sản xuất chế phẩm sinh học, thảo dược, hợp chất thiên nhiên an toàn và thân thiện môi trường</i> | <i>Xây dựng được quy trình sản xuất chế phẩm sinh học, thảo dược, hợp chất thiên nhiên an toàn và thân thiện môi trường</i> | <i>Các đơn vị nghiên cứu</i> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT</li> <li>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa phương;</li> <li>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở sản</li> </ul>              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình sản xuất chế phẩm sinh học, thảo dược, hợp chất thiên nhiên an toàn trong chăn nuôi lợn.</li> <li>- Quy trình sản xuất chế phẩm sinh học, thảo dược, hợp chất thiên nhiên an toàn trong chăn nuôi gia cầm.</li> </ul>  | 20,0                          | 2026-2030 |



| TT  | Tên chương trình/dự án  | Mục tiêu   | Cơ quan chủ trì              | Cơ quan phối hợp  | Sản phẩm   | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|-----|---|--|------------------------------|---|--|-------------------------------|-----------|
|     |   |  |                              | <i>xuất thực ăn</i>   |  |                               |           |
| 5   | Nghiên cứu chọn tạo, sản xuất và thương mại hóa các sản phẩm vi sinh, vật liệu độn chuồng trong chăn nuôi       | Chuồng trại, quản lý chất thải chăn nuôi: chuyên gia công nghệ sản xuất trang thiết bị chuồng trại đáp ứng 80% nhu cầu, đảm bảo an toàn dịch bệnh hướng tới chăn nuôi bền vững |                              |   |  | 50,0                          | 2026-2030 |
| 5.1 | <i>Điều tra thực trạng sản xuất và thương mại hóa các sản phẩm vi sinh, vật liệu độn chuồng trong chăn nuôi</i> | <i>Đánh giá được thực trạng sản xuất và thương mại hóa các sản phẩm vi sinh, vật liệu độn chuồng trong chăn nuôi</i>   | <i>Viện Chăn nuôi</i>        | <i>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br/>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa phương;<br/>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở sản xuất thực ăn</i> | <i>Báo cáo thực trạng sản xuất và thương mại hóa các sản phẩm vi sinh, vật liệu độn chuồng trong chăn nuôi.</i>  | 1,0                           | 2025-2026 |
| 5.2 | <i>Nghiên cứu ứng dụng công nghệ chuồng trại, quản lý chất thải chăn nuôi hướng tới chăn nuôi bền vững</i>      | <i>Ứng dụng được quy trình công nghệ chuồng trại, quy trình quản lý chất thải chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất, tăng hiệu</i>   | <i>Các đơn vị nghiên cứu</i> | <i>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br/>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa</i>  | <i>- Xác định được một số kiểu chuồng trại chăn nuôi phù hợp với đối tượng vật nuôi và vùng sinh thái.<br/>- Quy trình quản lý chất thải chăn nuôi phù hợp với</i> | 10,0                          | 2026-2030 |

| TT  | Tên chương trình/dự án   | Mục tiêu   | Cơ quan chủ trì       | Cơ quan phối hợp   | Sản phẩm   | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|-----|--|--|-----------------------|--|--|-------------------------------|-----------|
|     |  | <i>quả, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và đảm bảo an toàn dịch bệnh hướng tới chăn nuôi bền vững</i>  |                       | <i>phương;</i><br>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở sản xuất thiết bị chuồng trại, cơ sở chăn nuôi   | <i>đối tượng vật nuôi và vùng sinh thái.</i>   |                               |           |
| 5.3 | <i>Nghiên cứu ứng dụng các quy trình công nghệ mới, tiên tiến, công nghệ cao xây dựng tiểu khí hậu chuồng nuôi nhằm nâng cao năng suất, tăng hiệu quả và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn dịch bệnh hướng tới chăn nuôi an toàn sinh học</i> | <i>Ứng dụng được quy trình công nghệ mới, tiên tiến, công nghệ cao xây dựng tiểu khí hậu chuồng nuôi nhằm nâng cao năng suất, tăng hiệu quả và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn dịch bệnh hướng tới chăn nuôi an toàn sinh học</i> | Các đơn vị nghiên cứu | - Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa phương;<br>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở sản xuất thiết bị chuồng trại, cơ sở chăn nuôi | - Xác định một số giải pháp về KHCN cải thiện tiểu khí hậu chuồng nuôi phù hợp với đối tượng vật nuôi và vùng sinh thái.                               | 20,0                          | 2026-2030 |
| 5.4 | <i>Nghiên cứu, ứng dụng quy trình công nghệ để xử lý chất thải chăn nuôi</i>   | <i>Ứng dụng được quy trình công nghệ để xử lý chất thải chăn nuôi nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường</i>   | Các đơn vị nghiên cứu | - Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa   | - Xác định một số quy trình công nghệ phù hợp xử lý chất thải chăn nuôi (chất thải lỏng, rắn, v.v.).<br>- Xây dựng một số quy trình công nghệ sản xuất | 19,0                          | 2026-2030 |

| TT  | Tên chương trình/dự án  | Mục tiêu   | Cơ quan chủ trì       | Cơ quan phối hợp   | Sản phẩm  | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian        |
|-----|---|--|-----------------------|--|---|-------------------------------|------------------|
|     |   |  |                       | <i>phương;</i><br>- Doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở sản xuất thiết bị chuồng trại, cơ sở chăn nuôi | <i>phân hữu cơ vi sinh.</i>   |                               |                  |
| 6   | Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả giết mổ, chế biến và phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi | Chế biến, bảo quản các sản phẩm chăn nuôi như thịt, trứng, sữa, mật ong và các sản phẩm giết mổ, chuyển giao công nghệ đảm bảo 50 - 55% cơ sở chế biến thịt quy mô công nghiệp và 90% cơ sở chế biến trứng quy mô công nghiệp đạt trình độ công nghệ tiên tiến vào năm 2030, đảm bảo đa dạng hóa sản phẩm phục vụ tiêu dùng nội địa và hướng tới xuất khẩu |                       |  |   | 15,0                          | 2025-2030        |
| 6.1 | <i>Điều tra thực trạng chế biến và phát triển thị trường sản</i>                                      | <i>Đánh giá thực trạng chế biến và phát triển thị trường sản</i>   | <i>Viện Chăn nuôi</i> | <i>- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT</i>   | <i>- Báo cáo thực trạng chế biến và phát triển thị trường sản phẩm chăn</i> | <i>1,0</i>                    | <i>2025-2026</i> |

| TT  | Tên chương trình/dự án   | Mục tiêu   | Cơ quan chủ trì              | Cơ quan phối hợp   | Sản phẩm  | Dự kiến nhu cầu vốn (tỷ đồng) | Thời gian |
|-----|--|--|------------------------------|--|---|-------------------------------|-----------|
|     | <i>phẩm chăn nuôi</i>  | <i>phẩm chăn nuôi</i>  |                              | - Các viện, trường, cơ quan quản lý địa phương;<br>- Doanh nghiệp, các cơ sở giết mổ;  | <i>nuôi.</i>  |                               |           |
| 6.2 | <i>Nghiên cứu công nghệ mới trong chế biến các sản phẩm có nguồn gốc từ vật nuôi và các sản phẩm phụ sau giết mổ</i> | <i>Xây dựng được quy trình công nghệ mới trong chế biến các sản phẩm có nguồn gốc từ vật nuôi và các sản phẩm phụ sau giết mổ nhằm đa dạng hóa sản phẩm phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu</i> | <i>Các đơn vị nghiên cứu</i> | - Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT<br>- Các viện, trường, cơ quan quản lý địa phương;<br>- Doanh nghiệp, các cơ sở giết mổ; | - Quy trình công nghệ chế biến các sản phẩm chăn nuôi phục vụ tiêu dùng nội địa và hướng tới xuất khẩu.<br>- Quy trình công nghệ chế biến các sản phẩm phụ sau giết mổ. | 14,0                          | 2026-2030 |
|     | <b>Tổng cộng</b>   |  |                              |  |   | <b>1.605,0</b>                |           |